

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Số: 84/2025/HS-ST

Ngày 03/6/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng

Thẩm phán: Ông Bùi Trọng Danh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Công Thắng

Bà Hà Thị Minh Phượng

Bà Đặng Thị Liễu

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Bá Hưng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa công khai để xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 45/2025/TLST-HS ngày 18 tháng 3 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2025/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 4 năm 2025 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T; tên gọi khác: không; sinh ngày: 12/02/1959 tại Hà Nam; nơi cư trú: TDP N, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn C (chết) và bà Nguyễn Thị X (chết); có vợ là Trần Thị N (sinh năm 1960), 02 con, lớn sinh năm 1985; nhỏ sinh năm 1989;

Tiền án, tiền sự: Chưa;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 02/8/2024 cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T: Luật sư Nguyễn Anh T1, Công ty L - thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ- Luật sư chỉ định. Địa chỉ: B H, phường H, quận L, Thành Phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T do gia đình bị cáo mời: Luật sư Nguyễn Huy H - Công ty L - thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Có mặt.

Bị hại: Ông Lê Thanh H1, sinh năm 1967; nơi cư trú: B, A, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm: 1959; nơi cư trú: Tổ F, phường C, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

2. Ông Nguyễn Tiến H2, sinh năm 1960; nơi cư trú: B T, tổ C, phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội.

3. Bà Bùi Thị H3, sinh năm 1963; nơi cư trú: B T, tổ C, phường P, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

4. Ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1970; nơi cư trú: Thôn V, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội.

5. Ông Trần Ích C1, sinh năm 1964; nơi cư trú: Số A Ngõ A đường P, phường N, thành phố N.

6. Ông Chu Văn P1, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ dân phố V, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam.

7. Ông Đỗ Xuân T3, sinh năm 1950; nơi cư trú: Thôn T, xã M, huyện A, thành phố Hải Phòng.

(Ông Nguyễn Tiến H2 và bà Bùi Thị H3 có đơn xét xử vắng mặt, còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH X1 (Công ty X1), mã số doanh nghiệp: 0700194135, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 02/5/2001, vốn điều lệ là 1.900.000.000 đồng. Đến năm 2013, Công ty X1 tăng vốn điều lệ lên 9.000.000.000 đồng và đến năm 2020, Công ty X1 tăng vốn điều lệ lên 60.000.000.000 đồng. Công ty gồm có 02 thành viên: Nguyễn Văn T – Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc Công ty và ông Nguyễn Văn P. Ông T xác định chỉ để tên ông P để thành lập Công ty X1, còn lại ông P không tham gia và không góp vốn vào Công ty. Bản thân ông P từ khi thành lập Công ty X1 đến nay cũng không góp vốn vào Công ty.

Khoảng tháng 6/2017, thông qua việc kinh doanh, đấu thầu dự án, ông Nguyễn Văn T biết thông tin dự án đường tuần tra biên giới 8km - Giai đoạn cuối

giữa 2 tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông 2017-2020 (gọi tắt là dự án đường tuần tra biên giới), nên đứng ra dùng pháp nhân là Công ty X1 của mình để làm hồ sơ năng lực nhằm dự thầu đối với dự án này. Tuy nhiên, Công ty của ông T không được dự thầu nên ông T không làm dự án này nữa.

Cuối năm 2018, mặc dù không được tham gia dự thầu đối với dự án đường tuần tra biên giới như đã nêu trên nhưng thông qua quan hệ làm ăn, ông T quen biết với vợ chồng ông Nguyễn Tiến H2 và bà Bùi Thị H3, ông Đỗ Văn T2, bà H4 (không rõ lai lịch) và tự giới thiệu về việc Công ty X1 của ông T đã có Quyết định chỉ định thầu của Bộ đối với dự án đường tuần tra biên giới, nhưng do ở xa nên ông T muốn tìm người đứng ra làm, ông T chỉ thu phần trăm lợi nhuận và lấy phí tham gia dự án. Ông T đưa cho ông T2, bà H4 xem *Quyết định số 216/QĐ-BQP-QK ngày 16/11/2018 “Phê duyệt Quyết định chỉ định thầu đơn vị thi công công trình Đường tuần tra biên giới 8km - Giai đoạn cuối giữa 2 tỉnh Đắk Lắk, Đ” có đóng hình dấu tròn có nội dung “BỘ * CỤC HẬU CẦN”* được chụp lưu trong điện thoại và gửi qua Z cho bà H4.

Biết được thông tin dự án này, ông T2, bà H4 giới thiệu cho ông Lê Thanh H1, ông H1 đồng ý tham gia dự án với điều kiện phải làm hợp đồng liên danh giữa Công ty của ông T với Công ty của ông H1.

Ngày 22/11/2018, ông T2, bà H4 hẹn gặp ông H1 và đưa điện thoại cho ông H1 xem ảnh chụp Quyết định chỉ định thầu số: 216/QĐ-BQP-QK ngày 16/11/2018 và đưa Hợp đồng liên danh đã có sẵn chữ ký mang tên Nguyễn Văn T cho ông H1. Bà H4, ông T2 nói ông Tam cần 1.500.000.000 đồng để liên danh và đưa tờ lịch do ông Tam G sẵn số tài khoản ngân hàng TMCP C4 Chi nhánh H5 số: 106000779316 đứng tên Nguyễn Văn T cho ông H1 yêu cầu ông H1 phải chuyển tiền trước 9 giờ 00 ngày 23/11/2018. Tối cùng ngày, bà H3 điện thoại cho ông H1 nói ông T có điện cho bà H3 nói là ông Tam C2 cần 1.000.000.000 đồng.

Đến trưa ngày 23/11/2018, ông H1 đã chuyển vào tài khoản của ông T 1.000.000.000 đồng để làm dự án.

Chiều ngày 23/11/2018, ông H1 đi cùng vợ chồng bà H3 đến nhà ông T, tại đây ông T đưa cho ông H1 xem Quyết định chỉ định thầu số: 216/QĐ-BQP-QK ngày 16/11/2018 có chữ ký và hình dấu đỏ của Quân khu.

Để tiến hành thủ tục liên danh, ông H1 đã chuẩn bị hồ sơ năng lực và hối thúc ông T bổ sung hồ sơ này vào Quân khu 5. Khoảng 01 tháng sau, ông T nói ông H1 đưa hồ sơ năng lực cho ông Trần Ích C1 mang về cho ông T nên ông H1 đã đưa hồ sơ năng lực và Hợp đồng liên danh cho ông C1. Ông T nói ông H1 chờ thông báo để đi họp liên danh làm dự án với Quân khu tại Đà Nẵng.

Để tiến hành họp liên danh như hứa hẹn với ông H1, từ ngày 17/12/2018 đến 18/3/2019, ông T nhiều lần đưa ra thông tin giả về việc sẽ tổ chức họp với Quân khu tại Đà Nẵng bàn về liên danh làm dự án cho ông H1 và những người khác gồm: ông T2, bà H4, vợ chồng bà H3, C1 đen, C1 trắng (không rõ lai lịch) và ông

H1 (không rõ lai lịch) biết. Ông T đưa cho ông H1 03 (ba) Công văn mời họp, hẹn dời lịch họp có chữ ký và hình dấu đỏ của Quân khu gồm: *Công văn số: 237/CV-BQP-QK ngày 18/12/2018, Công văn số: 245/CV-BQP-QK ngày 21/01/2019 và Công văn số: 251/CV-BQP-QK ngày 25/02/2019* để đi dự họp với Quân khu tại Đà Nẵng. Tuy nhiên sau đó, ông T đều lấy lý do hồ sơ chưa xong, chưa thực hiện được, mọi người không được tham dự buổi họp nào với Quân khu cả.

Đến năm 2020, qua tìm hiểu ông H1 biết được Công ty X1 của ông T không được chỉ định thầu để thực hiện dự án đường tuần tra biên giới nên đã nhờ ông Trần Ích C1 tìm ông T yêu cầu trả tiền. Ngày 06/01/2020, ông H1 đi cùng ông Chu Văn P1 là người quen ở Hà Nam của ông Trần Ích C1 đến nhà ông T để đòi tiền thì ông T viết 01 “Giấy nhận nợ” xác định ông T có nhận 1.000.000.000 đồng của ông H1 để làm dự án đường tuần tra biên giới và hẹn đến ngày 20/4/2020 sẽ hoàn trả lại tiền cho ông H1. Tuy nhiên sau đó, ông T chỉ trả cho ông H1 số tiền 107.000.000 đồng và trốn tránh, cắt liên lạc.

Về phần ông Nguyễn Văn T, sau khi nhận được tiền do ông H1 chuyển vào tài khoản thì không dùng để làm dự án đường tuần tra biên giới mà sử dụng cho cá nhân và trả nợ. Cụ thể: Trả nợ cho ông Đỗ Xuân T3 số tiền 450.000.000 đồng (gồm tiền mặt và chuyển khoản đến tài khoản A số: 2110201001481 của Công ty Cổ phần Đ do ông T3 làm Tổng giám đốc), số tiền còn lại ông Tam G1 để sử dụng cho mục đích cá nhân.

Kết quả uỷ thác điều tra của Cơ quan Điều tra Hình sự Quân khu xác định Công ty X1 không được tham gia dự thầu và thi công đối với dự án đường tuần tra biên giới.

Ông Nguyễn Văn T thừa nhận Công ty X1 không có năng lực làm dự án đường tuần tra biên giới, Công ty X1 không hoạt động kể từ cuối năm 2017, bản thân ông T cũng không tham gia dự thầu dự án đường tuần tra biên giới mà chỉ nhận các Quyết định chỉ định thầu, Công văn mời họp, hẹn dời lịch họp của Quân K 5 từ ông Trần Ích C1 nhưng không có tài liệu hay người chứng kiến nào xác định việc ông C1 đưa các tài liệu này cho ông T. Mặt khác, ông C1 khai không biết và không liên quan gì đến các tài liệu giả mạo nêu trên. Kết quả đối chất không có căn cứ chứng minh tài liệu nêu trên do ông C1 đưa cho ông T. Ông T nhận thức được các tài liệu nêu trên là giả và sử dụng các tài liệu này đưa cho ông H1 để chiếm đoạt 1.000.000.000 đồng của ông H1.

Đến nay, gia đình của ông Nguyễn Văn T đã tự nguyện khắc phục toàn bộ số tiền 1.000.000.000 đồng cho ông H1 và ông H1 có “Đơn xin giảm nhẹ hình phạt” cho ông Nguyễn Văn T.

Tang tài vật tạm giữ :

****Tạm giữ của Nguyễn Văn T***

- 01 (một) Quyết định số: 216/QĐ-BQP-QK ngày 16/11/2018 phê duyệt Quyết định chỉ định thầu đơn vị thi công công trình đường tuần tra biên giới 8km – Giai đoạn cuối giữa 2 tỉnh Đắk Lắk, Đ 2017-2020.

- 02 (hai) Công văn số: 245/CV-BQP-QK ngày 21/01/2019 v/v thư mời thương thảo và ký kết hợp đồng xây dựng.

- 01 (một) Công văn số: 251/CV-BQP-QK ngày 25/02/2019 v/v thay đổi thời gian thương thảo và ký kết hợp đồng.

- 01 (một) Giấy biên nhận ngày 23/11/2018.

- 01 (một) Giấy biên nhận vay tiền ngày 07/9/2020, bên vay: Trần Ích C1.

- 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Samsung Galaxy A34 5G, loại 02 sim, màu đen, số IMEI 1: 357260754021375, số IMEI 2: 357318874021376, số sê ri: RFCW50J76DX. Khe sim thứ nhất gắn sim thuê bao số 0964.903.363. Khe Sim thứ hai gắn sim thuê bao số 0913.545.966.

** Tạm giữ của Lê Thanh H1 gồm:*

- 01 (một) Công văn số: 237/CV-BQP-QK ngày 18/12/2018 v/v mời tham dự

- 01 (một) Tờ sao kê tài khoản tiền gửi khách hàng, số tài khoản: 56110000878172, từ ngày 22/11/2018 đến ngày 24/11/2018.

- 01 (một) Tờ sổ phụ của ngân hàng N2 - Chi nhánh N3, tên khách hàng: Lê Thanh H1.

- 01 (một) Tờ lịch có ghi nội dung “Nguyễn Văn T 106000779316 Ngân hàng C4 Chi nhánh H6”.

- 01 (một) Tờ uỷ nhiệm chi số 0026 ngày 23/11/2018.

- 01 (một) Giấy nhận nợ ngày 06/01/2020.

- 01 (một) Giấy uỷ quyền ngày 06/01/2020.

- 01 (một) USB màu bạc, hiệu Kingston DTSE9 4GB, có lưu trữ 06 file hình ảnh, được bỏ vào trong bì thư màu trắng của Phòng điều tra Hình sự Quân khu, bên ngoài có ghi nội dung “01 USB ông Lê Thanh H1 giao nộp ngày 07.4.2022”, được niêm phong có chữ ký xác nhận của ông Kiều Tấn B, ông Dương Ngọc D và ông Lê Thanh H1.

Kết quả trưng cầu giám định:

Kết luận giám định số: 79/KLTL-KTHS ngày 13/7/2022 xác định chữ ký và hình dấu trên công văn số: 237/CV-BQP-QK ngày 18/12/2018 là giả.

Kết luận giám định số: 107/KLTL-KTHS ngày 13/10/2022 xác định chữ ký và hình dấu trên các tài liệu: Quyết định số: 216/QĐ-BQP-QK ngày 16/11/2018; Công văn số: 251/CV-BQP-QK ngày 25/02/2019 và Công văn số: 245/CV-BQP-QK ngày 21/01/2019 là giả.

Kết luận giám định số: 904/KLTL-KTHS ngày 05/11/2024 xác định chữ ký và chữ viết trên Giấy nhận nợ ngày 06/01/2020 và Giấy uỷ quyền ngày 06/01/2024 do Nguyễn Văn T ký và viết ra.

Với nội dung nêu trên, tại bản Cáo trạng số 59/CT-VKS-P2 ngày 18/3/2025, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

****Tại phiên toà sơ thẩm:***

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng giữ nguyên quan điểm như Cáo trạng truy tố đối với bị cáo Nguyễn Văn T và đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T mức án từ 07 đến 08 năm tù về tội : “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T mức án từ 03 đến 04 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: Buộc bị cáo Nguyễn Văn T chấp hành hình phạt chung cho hai tội từ 10 đến 12 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Gia đình Nguyễn Văn T đã bồi thường xong thiệt hại, bị hại không có yêu cầu gì thêm nên không đề cập đến.

Về xử lý vật chứng:

- Các tài liệu thu giữ tiếp tục lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

-Tuyên trả cho bị cáo Nguyễn Văn T: 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Samsung Galaxy A34 5G, loại 02 sim, màu đen, số IMEI 1: 357260754021375, số IMEI 2: 357318874021376, số sê ri: RFCW50J76DX. Khe sim thứ nhất gắn sim thuê bao số 0964.903.363. Khe Sim thứ hai gắn sim thuê bao số 0913.545.966.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T thống nhất về tội danh và điều luật mà Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a, khoản 4 Điều 174 BLHS, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ như:

Quá trình tố tụng bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ cho bị hại 1.000.000.000 đồng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo tham gia nhập ngũ tháng 3 năm 1978 tham gia chiến trường Campuchia và phục viên tháng 10 năm 1983. Hơn năm 05 chiến đấu công tác tại đơn vị E 693-binh đoàn 318, quân khu G2. Hiện nay bị cáo là thân nhân thờ cúng Liệt sĩ là chú ruột ông Nguyễn Văn N1. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo mức án nhẹ hơn mức án mà Viện kiểm sát đã đề nghị.

Về tội danh: “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, Luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng Viện kiểm truy tố bị cáo là chưa phù hợp, vì bị cáo Tam cung C3 03 công văn giả cho ông H1 nhằm mục đích duy nhất là che giấu hành vi lừa đảo đã thực hiện xong từ trước, chứ không phải để tiếp tục lừa đảo chiếm đoạt thêm tiền của ông H1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo T đã hoàn thành sau khi ông H1 chuyển 01 tỷ cho bị cáo và 03 công văn giả mà bị cáo Tam cung C3 là phương tiện để thực hiện hành vi lừa đảo.

Việc cung cấp tài liệu giả là 03 công văn giả không làm ông H1 chuyển thêm tiền, không gây ra thiệt hại độc lập mới và chỉ khi tài liệu giả mà bị cáo Tam cung C3 được sử dụng để thực hiện một hành vi trái pháp luật cụ thể khác mới cấu thành tội danh này, đề nghị HĐXX xem xét đối với tội danh: “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Văn T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng một mức án nhẹ, để sớm được trở về với gia đình, tái hòa nhập cộng đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, luật sư không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Văn T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác thu thập được có tại hồ sơ vụ án cũng như quá trình tranh tụng tại phiên tòa, vì vậy Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Cuối năm 2018 mặc dù không được tham gia dự thầu đối với dự án đường tuần tra biên giới, bị cáo đưa ra thông tin gian dối về việc Công ty X1 của bị cáo đã có Quyết định chỉ định thầu của Bộ đối với dự án đường tuần tra biên giới và muốn

tìm người đứng ra làm, chỉ thu phần trăm lợi nhuận, lấy phí tham gia dự án và đưa cho ông Đỗ Văn T2, bà H4 (không rõ nhân thân lai lịch xem Quyết định số 216/QĐ-BQP-QK ngày 16/11/2018 “Phê duyệt Quyết định chỉ định thầu đơn vị thi công công trình Đường tuần tra biên giới 8km - Giai đoạn cuối giữa 2 tỉnh Đắk Lắk, Đ” có đóng hình dấu tròn có nội dung “BỘ * CỤC HẬU CẦN” được chụp lưu trong điện thoại và gửi qua Z cho bà H4.

Ngày 22/11/2018, ông T2, bà H4 đưa điện thoại cho ông Lê Thanh H1 xem ảnh chụp Quyết định chỉ định thầu số: 216/QĐ-BQP-QK ngày 16/11/2018 nói trên và đưa Hợp đồng liên danh đã có sẵn chữ ký mang tên Nguyễn Văn T.

Do tin tưởng các giấy tờ trên là thật, nên trưa ngày 23/11/2018, ông H1 đã chuyển vào tài khoản của bị cáo Nguyễn Văn T số tiền 1.000.000.000 đồng để làm dự án.

Chiều ngày 23/11/2018 (sau khi ông H1 đã chuyển cho bị cáo T 1.000.000.000 đồng), ông H1 đi cùng vợ chồng ông Nguyễn Tiến H2 - bà Bùi Thị H3 đến nhà ông T, tại đây bị cáo T đưa cho ông H1 xem Quyết định chỉ định thầu số: 216/QĐ-BQP-QK ngày 16/11/2018 có chữ ký và hình dấu đỏ của Quân khu.

Đối với hành vi sử dụng tài liệu giả nêu trên của bị cáo là hành vi gian dối là yếu tố và là điều kiện cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Đối với hành vi làm giả các Quyết định số: 216/QĐ-BQP-QK ngày 16/11/2018; Công văn số: 237/CV-BQP-QK ngày 18/12/2018; Công văn số: 245/CV-BQP-QK ngày 21/01/2019 và Công văn số: 251/CV-BQP-QK ngày 25/02/2019, bị cáo khai các tài liệu giả này là do ông Trần Ích C1 đưa cho bị cáo, nhưng không có tài liệu gì thể hiện việc này trong khi đó ông C1 không thừa nhận, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội: “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự, chứ không chịu trách nhiệm hình sự về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 BLHS như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố.

Về quan điểm của Luật sư cho rằng Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 BLHS là chưa phù hợp.

Hội đồng xét xử nhận thấy, như đã phân tích trên, bị cáo đã chụp tài liệu giả là Quyết định số 216/QĐ-BQP-QK ngày 16/11/2018 cho bị hại xem trước đó, nên bị hại mới tin tưởng và chuyển 1.000.000.000 đồng cho bị cáo.

Hành vi sử dụng tài liệu giả là Quyết định số 216/QĐ-BQP-QK ngày 16/11/2018 của bị cáo để ông H1 tin và chuyển tiền cho bị cáo là hành vi gian dối đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Vì vậy, trong vụ án này, Hội đồng xét xử chỉ xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả

con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự, chứ không xét xử bị cáo về tội: “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 BLHS như Viện kiểm sát đã truy tố.

[3] *Xét tính chất vụ án, hành vi phạm tội của bị cáo thì thấy:* Đây là vụ án có tính chất đặc biệt nghiêm trọng. Bị cáo đã làm giả giấy tờ và đã gian dối sử dụng giấy tờ giả để lừa đảo chiếm đoạt tiền của người bị hại với tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng. Hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác; xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính Nhà nước trong lĩnh vực quản lý hành chính về con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an xã hội. Vì vậy, đối với bị cáo cần xử phạt nghiêm khắc để cải tạo, giáo dục và răn đe phòng ngừa chung.

[4] *Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:* Bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

[5] *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:* Quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ cho bị hại 1.000.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, nên đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; đối với tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Với các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm v, x như đề nghị của Luật sư là chưa có cơ sở nên HĐXX không áp dụng. Các tình tiết giảm nhẹ khác như bị cáo có thời gian tham gia chiến trường Campuchia, phục vụ trong quân đội và thờ cúng Liệt sĩ, HĐXX sẽ áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

[6] *Về mức hình phạt:* Đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, gia đình bị cáo đã khắc phục toàn bộ thiệt hại, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bản thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, hiện đã hơn 66 tuổi, Hội đồng xét xử sẽ áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liên kề.

[7] *Về trách nhiệm dân sự:* Tại phiên tòa bị hại vắng mặt, nhưng trong hồ sơ thể hiện gia đình bị cáo đã bồi thường xong 1.000.000.000 đồng (*một tỷ đồng*) cho bị hại và bị hại không yêu cầu bồi thường gì thêm, nên HĐXX không đề cập đến.

[8] *Về xử lý vật chứng:*

- Tiếp tục lưu giữ hồ sơ vụ án những tài liệu, đồ vật đã tạm giữ vì là chứng cứ của vụ án.

- Đối với: 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Samsung Galaxy A34 5G, loại 02 sim, màu đen, số IMEI 1: 357260754021375, số IMEI 2:

357318874021376, số sê ri: RFCW50J76DX. Khe sim thứ nhất gắn sim thuê bao số 0964.903.363. Khe Sim thứ hai gắn sim thuê bao số 0913.545.966, bị cáo không sử dụng vào việc phạm tội, nên cần tuyên trả lại cho bị cáo.

[9] Những vấn đề khác liên quan đến vụ án:

- Đối với ông Trần Ích C1: Bị cáo T khai các tài liệu giả do ông Trần Ích C1 đưa cho bị cáo, nhưng không có tài liệu gì thể hiện việc này, trong khi đó ông C1 không thừa nhận, do đó không có cơ sở để xử lý đối với ông Trần Ích C1. Ngoài ra, bị cáo khai đã sử dụng tiền chiếm đoạt của ông H1 đưa cho ông C1 500.000.000 đồng (gồm nhiều lần, không có chứng từ thể hiện) để chi phí cho dự án đường tuần tra biên giới và đến ngày 07/9/2020 đã yêu cầu C1 viết “Giấy biên nhận vay tiền”, số tiền 500.000.000 đồng. Xét thấy “Giấy biên nhận vay tiền” ngày 07/9/2020 chỉ thể hiện C1 vay của Tam 500.000.000 đồng mà không nêu rõ nội dung, do đó không có cơ sở xác định việc vay tiền này liên quan đến dự án đường tuần tra biên giới vào năm 2018. Việc vay mượn tiền theo “Giấy biên nhận vay tiền” ngày 07/9/2020, Cơ quan điều tra kết luận là tranh chấp dân sự giữa ông T và ông C1, nên HĐXX không đề cập đến.

- Đối với ông Đỗ Văn T2, bà H4 (không rõ lai lịch): ông T2 và bà H4 chỉ là người giới thiệu ông H1 đến với bị cáo, hoàn toàn không biết và không liên quan gì đến việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo, không hưởng lợi gì từ việc này nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý, nên HĐXX không đề cập đến.

- Đối với vợ chồng ông Nguyễn Tiến H2 - bà Bùi Thị H3: Ông H3 và bà H3 không biết và không liên quan gì đến việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo, không hưởng lợi gì từ việc này nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý. Ngoài ra ông H3 và bà H3 khai bị thiệt hại số tiền 270.000.000 đồng tiền mua vé máy bay, khách sạn, ăn uống các lần vào Đà Nẵng dự họp (không có chứng từ thể hiện) và yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền này cho ông, bà. Nội dung này Cơ quan điều tra kết luận là tranh chấp dân sự giữa ông H3, bà H3 với ông T, nên HĐXX không đề cập đến.

Mặt khác, tại đơn trình bày gửi Tòa án ngày 28/5/2025, ông H3 và bà H3 cho rằng ngoài những chi phí đã trình bày tại Cơ quan điều tra, ông H3 và bà H3 đã 04 lần giao tiền mặt 185.000.000 đồng theo yêu cầu của bị cáo Nguyễn Văn T để làm chi phí cho dự án và yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền này. Xét thấy, đây là yêu cầu bồi thường mới phát sinh, nên HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này.

- Đối với C1 trắng (không rõ lai lịch) và ông H1 (không rõ lai lịch): Cường trắng, ông H1 chỉ đi cùng với ông ông T vào Đà Nẵng, không liên quan gì đến việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông T, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý, nên HĐXX không đề cập đến.

- Đối với ông Nguyễn Văn P, ông Đỗ Xuân T3: Ông P, ông T3 không biết và không liên quan gì đến việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý, nên HĐXX không đề cập đến.

[10] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội: “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

1.1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Nguyễn Văn T 07 (bảy) năm tù về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1.2. Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Nguyễn Văn T 03 (ba) năm tù về tội: “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

1.3. Căn cứ Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội, buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chấp hành chung là **10 (mười) năm tù**. Thời hạn tù kể từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 02/8/2024.

2/ Xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 46 BLHS; Điều 106 BLTTHS;

- Tiếp tục lưu giữ hồ sơ vụ án những tài liệu, đồ vật đã tạm giữ.

- Tuyên trả cho bị cáo Nguyễn Văn T: 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Samsung Galaxy A34 5G, loại 02 sim, màu đen, số IMEI 1: 357260754021375, số IMEI 2: 357318874021376, số sê ri: RFCW50J76DX. Khe sim thứ nhất gắn sim thuê bao số 0964.903.363. Khe Sim thứ hai gắn sim thuê bao số 0913.545.966.

Hiện Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng đang quản lý, theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 24/3/2025.

3/ Về án phí: Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4/ Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Phòng HSNV CATP Đà Nẵng;
- CQCSĐT CATP Đà Nẵng;
- CQ THAHS CATP Đà Nẵng;
- Trại tạm giam CATP Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thuý Năng

